

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA KỲ THI ĐÁNH GIÁ ĐẦU VÀO TRÊN MÁY TÍNH CỦA HỌC SINH TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN THỊ NGỌC ANH¹ - LÊ THỊ PHƯƠNG LIÊN¹ - LÊ HOÀNG ANH¹

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh bằng các phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy bội trên dữ liệu khảo sát 350 học sinh trung học phổ thông. Kết quả cho thấy, các nhân tố “đổi mới và giảm chi phí”, “hiệu quả kỳ vọng”, “nỗ lực kỳ vọng”, “hình ảnh thương hiệu” và “ảnh hưởng xã hội” có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi, trong khi “cảm nhận rủi ro” không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở kết quả, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị như: đơn giản hóa giao diện thi, nâng cao truyền thông hiệu quả kỳ thi, xây dựng thương hiệu hệ thống thi, kết hợp đổi mới công nghệ với lợi ích chi phí và tận dụng ảnh hưởng xã hội tích cực để gia tăng tỷ lệ tham gia.

Từ khóa: ý định tham gia, kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính, Cronbach's Alpha, EFA.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại tại Việt Nam, đặc biệt là tại TP. Hồ Chí Minh - nơi có tốc độ đô thị hóa và chuyển đổi số cao, việc tổ chức kỳ thi trên máy tính đang dần trở thành một xu thế tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu về minh bạch, chính xác và tiết kiệm nguồn lực. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này không đơn thuần là thay đổi công

nghệ mà còn gắn liền với yếu tố tâm lý, xã hội và hành vi của người học - đặc biệt là học sinh phổ thông. Các nghiên cứu hiện có như của Kamalasena et al. (2023) và Alshurideh et al. (2021) chủ yếu tập trung vào học viên cao học hoặc sinh viên đại học trong bối cảnh đại dịch, do đó, chưa phản ánh đầy đủ thực trạng và hành vi của học sinh phổ thông trong điều kiện học tập bình thường. Trong khi đó,

nhóm học sinh này lại có khả năng chịu tác động lớn từ các yếu tố như năng lực công nghệ, cảm xúc lo âu và sự hỗ trợ từ nhà trường và gia đình. Do vậy, cần có nghiên cứu chuyên sâu để xác định rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia kỳ thi trên máy tính ở nhóm học sinh phổ thông tại địa phương. Đây chính là khoảng trống cần thiết để nghiên cứu hiện tại thực hiện nhằm đóng góp vào thực tiễn giáo dục số.

2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nỗ lực kỳ vọng: là mức độ dễ dàng mà cá nhân cảm nhận khi sử dụng một công nghệ hoặc hệ thống mới. Theo lý thuyết UTAUT, nếu cá nhân nhận thấy công nghệ không gây khó khăn, họ sẽ dễ dàng chấp nhận hơn (Venkatesh et al., 2003). Đặc biệt với học sinh phổ thông, sự đơn giản trong thao tác và giao diện thân thiện sẽ giúp tăng niềm tin và ý định tham gia. Kamalasena et al. (2023) cũng chỉ ra, kỳ vọng nỗ lực có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng hệ thống thi trực tuyến của học viên sau đại học. Trong bối cảnh học sinh TP. Hồ Chí Minh chuyển sang thi đánh giá đầu vào bằng máy tính, yếu tố này càng trở nên quan trọng. Do đó, giả thuyết đề xuất là:

Giả thiết H1: Nỗ lực kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

Hiệu quả kỳ vọng: phản ánh niềm tin của người dùng rằng việc sử dụng một hệ thống sẽ giúp họ đạt kết quả tốt hơn trong công việc hoặc học tập. Trong lĩnh vực giáo dục, nếu học sinh tin thi trên máy tính giúp họ làm bài nhanh hơn, chính xác hơn và ít sai sót hơn, họ sẽ có xu hướng chấp nhận hình thức thi này. Lý thuyết TAM (Davis, 1989) và UTAUT đều công nhận vai trò trung tâm của hiệu quả kỳ vọng trong hình thành ý định sử dụng công nghệ.

Nghiên cứu của Alshurideh et al. (2021) cho thấy, hiệu quả kỳ vọng là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định sử dụng nền tảng thi di động. Trong môi trường học phổ thông tại TP. Hồ Chí Minh, nơi học sinh ngày càng quen với công nghệ, hiệu quả kỳ vọng sẽ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt hành vi. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết sau:

Giả thiết H2: Hiệu quả kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

Hình ảnh thương hiệu: trong giáo dục có thể hiểu là mức độ tin tưởng của học sinh vào đơn vị tổ chức thi - chẳng hạn như trường học hoặc cơ quan giáo dục. Khi học sinh tin hệ thống thi có chất lượng, được kiểm soát nghiêm ngặt và đáng tin cậy, họ sẽ cảm thấy an tâm hơn khi tham gia. Điều này phù hợp với các nghiên cứu về vai trò của uy tín tổ chức trong hành vi sử dụng hệ thống công nghệ. Zhou et al. (2012) và Yao (2023) đều cho thấy sự tin tưởng vào nhà tổ chức kỳ thi có thể thúc đẩy ý định tham gia của người học. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi các trường phổ thông đang trong giai đoạn chuyển đổi số, uy tín của hệ thống thi sẽ đóng vai trò quyết định. Vì vậy, hình ảnh thương hiệu được đưa vào mô hình với giả thuyết:

Giả thiết H3: Hình ảnh thương hiệu ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

Cảm nhận rủi ro: là những lo ngại của người dùng về các hậu quả tiêu cực có thể xảy ra khi sử dụng một hệ thống mới, bao gồm lỗi kỹ thuật, mất dữ liệu hoặc thiếu minh bạch. Trong lĩnh vực giáo dục, nếu học sinh lo sợ rằng kỳ thi trên máy tính có thể xảy ra lỗi hệ thống, hoặc không công bằng như thi giấy, thì họ sẽ e ngại tham gia. Điều này phù hợp với các lý thuyết về hành vi khi cho rằng rủi ro cảm nhận sẽ làm giảm thái độ tích cực và ý định hành vi. Nghiên cứu của Maheshwari (2021) và Kamalasena et al. (2023) đều cho thấy, cảm nhận rủi ro là rào cản lớn trong việc chấp nhận các nền tảng học tập và kiểm tra trực tuyến. Đối với học sinh phổ thông tại TP. Hồ Chí Minh, sự thiếu trải nghiệm với hình thức thi mới có thể khiến họ cảm thấy lo lắng và không sẵn sàng. Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

Giả thiết H4: Cảm nhận rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

Giá trị chi phí: phản ánh nhận thức của cá nhân về mức độ xứng đáng giữa lợi ích đạt được và chi phí bỏ ra khi thực hiện một hành vi. Nếu học sinh

cảm thấy thi trên máy tính giúp tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí in ấn, họ sẽ có xu hướng lựa chọn hình thức này. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh học sinh và gia đình ngày càng quan tâm đến hiệu quả và sự thuận tiện của các phương thức giáo dục. Thúy An và cộng sự (2022) đã chỉ ra, giá trị chi phí là một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến ý định tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ nghề nghiệp. Trong môi trường học phổ thông, kỳ thi trên máy tính cũng có thể tạo ra giá trị tương tự như tính tiện dụng và tiết kiệm chi phí di chuyển. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

Giả thiết H5: Giá trị chi phí ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

Ảnh hưởng xã hội: thể hiện mức độ một cá nhân cảm nhận được sự kỳ vọng hoặc áp lực từ những người xung quanh trong việc thực hiện một hành vi. Trong môi trường học đường, học sinh dễ bị tác động bởi bạn bè, thầy cô hoặc phụ huynh, đặc biệt khi đối mặt với các quyết định mới như tham gia kỳ thi trên máy tính. Theo TPB (Ajzen, 1991), chuẩn chủ quan là yếu tố quan trọng tạo nên ý định hành vi. Nghiên cứu của Phương Anh và các cộng sự (2020) cũng cho thấy, yếu tố xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định dự thi của sinh viên. Đối với học sinh phổ thông, sự khích lệ từ nhà trường và gia đình có thể giúp giảm bớt lo ngại và thúc đẩy hành vi tham gia kỳ thi. Từ đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết sau:

Giả thiết H6: Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

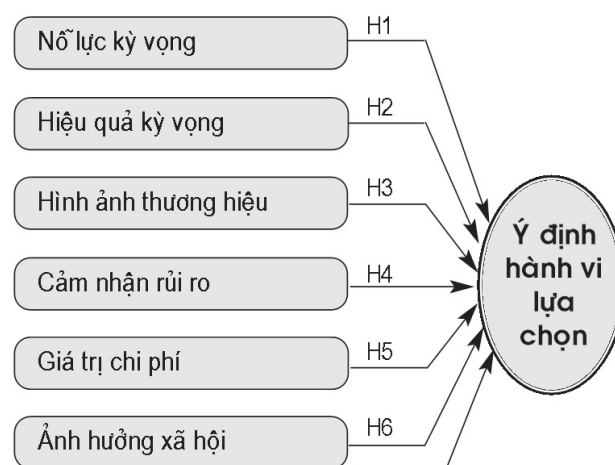
Tính đổi mới: thể hiện mức độ cá nhân sẵn sàng chấp nhận các công nghệ hoặc phương pháp mới trong học tập và thi cử. Học sinh có tư duy cởi mở, thích khám phá và trải nghiệm thường có khuynh hướng chấp nhận hình thức thi mới nhanh hơn. Đây là yếu tố phản ánh động cơ nội tại và khả năng thích nghi với công nghệ trong môi trường giáo dục. Vayre & Vonthron (2018) nhấn mạnh, những cá nhân có tính đổi mới cao thường cam kết hơn với hình thức học và thi trực tuyến. Trong bối cảnh giáo dục số tại TP. Hồ Chí Minh, học sinh có thói quen sử dụng công nghệ sẽ dễ tiếp nhận CBT như một phần tự nhiên của hành vi học tập. Từ đó, giả thuyết được đặt ra như sau:

Giả thiết H7: Tính đổi mới ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi lựa chọn tham gia kỳ thi trên máy tính.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa theo kết quả của các nghiên cứu tương đương và mục tiêu của bài nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau: (Hình 1)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: đề xuất của tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chính thức, tác giả dùng phương pháp phân tích dữ liệu bao gồm: phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích mô hình hồi quy đa biến. Cụ thể như sau:

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha: Phương pháp Cronbach's Alpha dùng để loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu và đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Những biến số có hệ số tương quan biến tổng (item - total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu mới (Nunnally, 1978). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, nếu Cronbach's Alpha quá cao (> 0,95) thì có khả năng xuất hiện biến quan sát thừa ở trong thang đo.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): là một phương pháp phân tích thống kê dùng để rút gọn một tập hợp nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (gọi là các nhân tố) ít hơn để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu (Hair et.

al., 1998). Phép phân tích nhân tố này được xem xét để cung cấp bằng chứng về giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Mức độ tương quan nội tại các biến quan sát trong khái niệm nghiên cứu được thể hiện bằng hệ số KMO. Nếu $KMO < 0.5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu. Nếu KMO nằm trong khoảng 0,5-1 thì ta sử dụng phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu và thang đo chỉ được chấp nhận khi tổng phương sai trích lớn hơn 50%. Để xác định số nhân tố có rất nhiều phương pháp để sử dụng, trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn phương pháp thông dụng nhất là sử dụng hệ số Eigenvalue: chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích.

Phân tích hồi quy: xác định mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), khi chạy hồi quy cần quan tâm đến các thông số: Hệ số VIF để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến số trong mô hình. Nếu hệ số $VIF < 5$, mô hình sẽ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến số. Ngược lại, nếu $VIF > 5$, mô hình sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến số.

Trị số thống kê Durbin-Watson là một thống kê kiểm định được sử dụng để kiểm tra xem có hiện tượng tương tự tương quan (autocorrelation) hay không trong phần dư (residuals) của một phép phân tích hồi quy. Nếu hệ số Durbin-Watson > 3 hoặc < 1 thì mô hình có hiện tượng tự tương quan, ngược lại

nếu hệ số này nằm trong khoảng từ 1-3 thì mô hình được xem là không có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm định phương sai thay đổi thông qua kiểm định Breusch-Pagan nhằm đảm bảo phương sai của phần dư là cố định.

Sau khi mô hình thỏa mãn các kiểm định trên, tác giả tiến hành kết luận về các giả thuyết nghiên cứu để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả: Tác giả sẽ trình bày kết quả thống kê mô tả mẫu theo giới tính và quê quán của học sinh. Về quê quán, học sinh tham gia khảo sát được hỏi họ có quê quán ở các thành phố trực thuộc trung ương không. Cụ thể, Bảng 1 cho thấy, số lượng nữ giới có quê quán ở các thành phố trực thuộc trung ương chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu với 151 người, tương ứng 43,1% mẫu. Tương tự, số lượng nam giới có quê quán ở những nơi khác chiếm tỷ lệ thấp nhất trong mẫu nghiên cứu, tương ứng 11,7%. (Bảng 1)

Kiểm định độ tin cậy của thang đo: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo cho thấy, các hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo bao gồm: Nỗ lực kỳ vọng; Hiệu quả kỳ vọng; Hình ảnh thương hiệu; Cảm nhận rủi ro; Giá trị chi phí; Ảnh hưởng xã hội; Tính đổi mới và Ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đều lớn hơn 0.6. Đồng

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu theo giới tính và quê quán

			Quê quán		Tổng
			Khác	Thành phố	
Giới tính	Nam	Số lượng	41	110	151
		Phần trăm	11.7%	31.4%	43.1%
	Nữ	Số lượng	48	151	199
		Phần trăm	13.7%	43.1%	56.9%
Tổng		Số lượng	89	261	350
		Phần trăm	25.4%	74.6%	100.0%

Nguồn: tính toán từ phần mềm SPSS 25.0

thời, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong từng thang đo đều > 0.3 . Như vậy, thang đo các nhân tố trong mô hình đều đảm bảo độ tin cậy để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

Phân tích nhân tố khám phá: Kết quả phân tích nhân tố khám phá với các nhân tố độc lập trích ra được 6 nhân tố: (i) Nhân tố thứ 1: bao gồm các biến quan sát là GC3, GC1, GC2, DM3, DM1, DM2. Đặt tên cho nhân tố này là DMGC, đại diện cho nhân tố đổi mới và giảm chi phí; (ii) Nhân tố thứ 2: bao gồm các biến quan sát là HQ3, HQ4, HQ1, HQ2. Đặt tên cho nhân tố này là HQ, đại diện cho nhân tố Hiệu quả kỳ vọng; (iii) Nhân tố thứ 3: bao gồm các biến quan sát là NE3, NE2, NE1, NE4. Đặt tên cho nhân tố này là NE, đại diện cho nhân tố Nỗ lực kỳ vọng; (iv) Nhân tố thứ 4: bao gồm các biến quan sát là RR2, RR1, RR3. Đặt tên cho nhân tố này là RR, đại diện cho nhân tố Cảm nhận rủi ro; (v) Nhân tố thứ 5: bao gồm các biến quan sát là HA3, HA2, HA1. Đặt tên cho nhân tố này là HA, đại diện cho nhân tố Hình ảnh thương hiệu; (vi) Nhân tố thứ 6: bao gồm các biến quan sát là AH2, AH1, AH3. Đặt tên cho nhân tố này là AH, đại diện cho nhân tố Ảnh hưởng xã hội. Bên cạnh đó, kết quả phân tích nhân tố khám phá với nhân tố phụ thuộc trích ra được 1 nhân tố. Các nhân tố đại diện được tạo ra bằng cách lấy giá trị trung bình của các

biến quan sát thành phần.

Phân tích hồi quy: Để xác định các nhân tố tác động đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và đưa ra các kết luận về các giả thuyết nghiên cứu, tác giả tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy với mô hình như sau:

$$YD = \beta_0 + \beta_1 * GCDM + \beta_2 * HQ + \beta_3 * NE + \beta_4 * AH + \beta_5 * HA + \beta_6 * RR + \varepsilon$$

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy, hệ số hồi quy của các biến DMGC, HQ, NE, HA có giá trị Sig. lần lượt là 0.000, 0.000, 0.002, 0.013 đều nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Như vậy, hệ số hồi quy của các biến DMGC, HQ, NE, HA đều có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%. Do đó, các nhân tố đổi mới và giảm chi phí, Hiệu quả kỳ vọng, Nỗ lực kỳ vọng, Hình ảnh thương hiệu đều tác động đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và các giả thuyết H5, H7, H2, H1, H3 được hỗ trợ.

Bên cạnh đó, hệ số hồi quy của biến AH có giá trị Sig. = 0.055 < mức ý nghĩa 10%. Như vậy, hệ số hồi quy của các biến AH có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, tức là nhân tố Ảnh hưởng xã hội có tác động đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu

Bảng 2. Hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		B	Std. Error				Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.237	0.230		-1.031	0.303		
	DMGC	0.565	0.056	0.500	10.113	0.000	0.512	1.955
	HQ	0.207	0.046	0.179	4.499	0.000	0.789	1.267
	NE	0.151	0.049	0.125	3.056	0.002	0.750	1.334
	RR	-0.023	0.031	-0.026	-0.731	0.465	0.994	1.006
	HA	0.110	0.044	0.102	2.498	0.013	0.751	1.332
	AH	0.083	0.043	0.073	1.925	0.055	0.867	1.154

Nguồn: tính toán từ phần mềm SPSS

vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và giả thuyết H6 được hỗ trợ. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến RR có giá trị Sig. = 0.465 > mức ý nghĩa 10%. Như vậy, hệ số hồi quy của các biến RR không có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, tức là nhân tố Cảm nhận rủi ro không có tác động đến ý định tham gia kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính của học sinh trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và giả thuyết H4 không được hỗ trợ.

5. Hàm ý quản trị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm cải thiện chất lượng kỳ thi và gia tăng ý định tham gia kỳ thi này. Cụ thể:

Tăng cường tính dễ sử dụng của hệ thống thi:

Các trường cần thiết kế giao diện hệ thống thi đơn giản, trực quan, dễ thao tác để học sinh phổ thông không gặp khó khăn khi sử dụng. Việc tổ chức thi thử, hướng dẫn bằng video và hỗ trợ kỹ thuật kịp thời sẽ giúp tăng trải nghiệm người dùng. Khi học sinh thấy kỳ thi dễ sử dụng, ý định tham gia sẽ được nâng cao rõ rệt.

Truyền thông lợi ích và hiệu quả của kỳ thi:

Nhà trường cần truyền thông rõ các lợi ích như tính minh bạch, nhanh chóng, hiệu quả của kỳ thi trên máy tính thông qua các kênh chính thống và mạng

xã hội. Cung cấp minh chứng cụ thể, chia sẻ trải nghiệm thực tế sẽ giúp tăng niềm tin của học sinh. Khi hiệu quả được nhận thức rõ ràng, hành vi chấp nhận sẽ dễ dàng hình thành.

Xây dựng uy tín thương hiệu kỳ thi: Các trường cần chú trọng xây dựng hình ảnh kỳ thi là hiện đại, công bằng và đáng tin cậy thông qua việc công khai quy trình tổ chức, bảo mật và đánh giá. Tạo dựng lòng tin từ phụ huynh và học sinh sẽ làm tăng ý định tham gia. Một thương hiệu thi mạnh cũng đồng nghĩa với uy tín học thuật của trường được nâng cao.

Kết hợp đổi mới công nghệ với lợi ích chi phí:

Thiết kế hệ thống thi hiện đại nhưng vẫn tiết kiệm chi phí và tiện lợi cho thí sinh là chiến lược then chốt. Các trường cần tổ chức thi linh hoạt, hỗ trợ lệ phí và truyền thông rõ tính tiện ích. Khi học sinh thấy thi vừa tiện lợi vừa thể hiện được năng lực, họ sẽ chủ động tham gia hơn.

Khai thác ảnh hưởng xã hội tích cực trong học

đường: Các trường có thể tận dụng vai trò của giáo viên, bạn bè và phụ huynh để tạo ra môi trường khuyến khích tham gia kỳ thi. Truyền thông qua mạng xã hội, chia sẻ từ cựu thí sinh và đại sứ học sinh sẽ giúp tăng ảnh hưởng lan tỏa. Dù tác động không mạnh, nhưng hiệu ứng xã hội tích cực vẫn có giá trị thúc đẩy hành vi ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2008). Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. NXB: Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thúy An, & cộng sự. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định dự thi chứng chỉ CPA Việt Nam: Nghiên cứu tại TP. Cần Thơ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 310, 89-97.
- Vũ Trần Phương Anh & cộng sự. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế của sinh viên ngành kinh tế. Tạp chí Công Thương, 26, 56-62.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211.
- Alshurideh, M., Salloum, S. A., Al Kurdi, B., & Al-Emran, M. (2021). Factors affecting the adoption of e-exam platforms during the COVID-19 pandemic: A study on graduate students in UAE. International Journal of Information and Education Technology, 11(4), 167-177.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. MIS Quarterly, 13(3), 319-340.

- Kamalasena, B. D. T. M., & Others. (2023). Factors affecting behavioral intention to use online examination systems among postgraduate students in Sri Lanka during COVID-19. *Education and Information Technologies*.
- Lin, Y.-L., & Others. (2010). A comparison of TPB and SCT in predicting students' intention to take a second English proficiency test. *Language Testing in Asia*, 1(1), 1-15.
- Vayre, E., & Vonthron, A. M. (2018). Psychological and social factors that influence online course participation and completion: A theoretical model. *Journal of Educational Computing Research*, 57(2), 389-418.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
- Yao, J. (2023). Chinese students' perceptions of fairness in online English tests: A case study of Duolingo. *Computer Assisted Language Learning Journal*, 36(5), 723-741.
- Zhou, L. B., & Others. (2012). Analysis of factors affecting intention to participate in self-study examination: Evidence from Sichuan Province. *China Education Review*, 8(3), 45-51.

Ngày nhận bài: 5/2/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/2/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/3/2025

FACTORS INFLUENCING HIGH SCHOOL STUDENTS' INTENTION TO PARTICIPATE IN COMPUTER-BASED ENTRANCE EXAMINATIONS IN HO CHI MINH CITY

● **NGUYEN THI NGOC NGA¹**

● **LE THI PHUONG LIEN¹**

● **LE HOANG ANH¹**

¹Ho Chi Minh City University of Banking

ABSTRACT:

This study investigates the factors influencing high school students' intention to participate in computer-based entrance examinations in Ho Chi Minh City. Data were collected from 350 students and analyzed using Cronbach's Alpha reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), and multiple regression analysis. The findings indicate that "innovation and cost reduction," "performance expectancy," "effort expectancy," "brand image," and "social influence" positively impact students' behavioral intentions, while "perceived risk" does not show a statistically significant effect. Based on these results, the study offers several managerial implications, including simplifying the exam interface, effectively communicating exam benefits, enhancing the branding of the testing system, combining technological innovation with cost efficiency, and promoting positive social influence to encourage greater participation.

Keyword: intention to participate, computer-based entrance examination, Cronbach's Alpha, EFA.